



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN
VÀ DỊCH VỤ ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty In Đà Nẵng theo Quyết định số 194/QĐ-UB ngày 08/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000537 ngày 17/01/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2015 với mã số doanh nghiệp là 0400101517.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán IDN trên sàn Upcom tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/12/2017 theo Quyết định số 1073/QĐ-SGDHN ngày 29/12/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty đã hủy đăng ký Công ty đại chúng từ ngày 01/04/2019 theo Thông báo số 3546/UBCK-GSDC ngày 10/06/2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ: 11.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2019: 11.000.000.000 đồng.

Công ty có 1 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng tại Quảng Nam.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 420 Lê Duẩn, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0236.3822724
- Fax: (84) 0236.3823371
- Email: daprico@gmail.com

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, in: Sách, báo, tạp chí, tập san, các loại văn hóa phẩm, vé số, giấy tờ quản lý kinh tế xã hội, bao bì các loại, tem nhãn;
- Tư vấn, thiết kế và tạo mẫu;
- Xuất nhập khẩu: Xuất nhập khẩu các loại sản phẩm in, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Kinh doanh, đại lý: Các loại sách, báo, giấy tờ, vở học sinh, văn phòng phẩm, văn hoá phẩm, đồ dùng mỹ phẩm và tham gia liên kết kinh doanh các loại ấn phẩm khác;
- Nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Tư vấn hướng dẫn làm thủ tục xuất bản phẩm;
- Dịch vụ liên quan đến in (Gia công, chế bản, xuất kẽm CTP);
- Dịch vụ: Cho thuê văn phòng, kho và vui chơi, giải trí, phục vụ thiếu nhi.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 112 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Lý Xuân Hoàn | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |
| • Ông Lê Khánh Tân | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Thái An | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |
| • Bà Đinh Châu Tâm Hạnh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |
| • Ông Huỳnh Ngọc Bảo | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Lê Thị Hoa | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |
| • Bà Nguyễn Nho Nguyệt Khanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Hà Khiêm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Trần Trung | Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Thái An | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2018 |
| • Ông Lê Khánh Tân | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |
| • Bà Đinh Châu Tâm Hạnh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 28/04/2018 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Trần Trung

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 02 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 061/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính được lập ngày 10/02/2020 của Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

T.N.H.H

KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

AAC

ĐÀ NẴNG

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 02 năm 2020

Lê Hoàng Tố Uyên – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4866-2019-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22.327.067.387	19.281.553.977
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		275.947.151	541.680.172
1. Tiền	111	5	275.947.151	541.680.172
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.131.226.702	4.375.885.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.284.925.678	4.456.434.610
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	120.718.324	193.868.479
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(274.417.300)	(274.417.300)
IV. Hàng tồn kho	140	9	16.900.741.089	14.240.989.732
1. Hàng tồn kho	141		16.900.741.089	14.240.989.732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.152.445	122.998.284
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	19.152.445	122.998.284
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.999.562.717	22.016.767.861
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.883.684.968	21.396.723.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.653.843.150	13.159.222.083
- Nguyên giá	222		42.171.756.632	42.053.333.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.517.913.482)	(28.894.111.822)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	8.229.841.818	8.237.501.643
- Nguyên giá	228		8.409.414.318	8.409.414.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(179.572.500)	(171.912.675)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.115.877.749	620.044.135
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	1.115.877.749	620.044.135
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		43.326.630.104	41.298.321.838

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.310.340.504	22.255.135.976
I. Nợ ngắn hạn	310		21.599.242.055	18.821.051.427
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.480.700.438	2.636.887.437
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	15.277.608.043	9.674.199.972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	686.193.762	474.784.203
4. Phải trả người lao động	314		1.481.528.279	1.270.302.086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	112.012.328	154.746.049
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	160.605.590	187.700.872
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	1.222.986.100	4.222.986.100
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		177.607.515	199.444.708
II. Nợ dài hạn	330		2.711.098.449	3.434.084.549
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	2.711.098.449	3.434.084.549
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.016.289.600	19.043.185.862
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	19.016.289.600	19.043.185.862
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.000.000.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		265.752.500	265.752.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		834.774.683	834.774.683
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.854.045.783	2.710.191.187
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.061.716.634	4.232.467.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.910.879.865	2.910.879.865
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.150.836.769	1.321.587.627
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		43.326.630.104	41.298.321.838



Trần Trung

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Đinh Châu Tâm Hạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	39.009.397.842	38.491.877.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		39.009.397.842	38.491.877.988
4. Giá vốn hàng bán	11	21	30.987.380.064	30.046.081.202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		8.022.017.778	8.445.796.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.216.707	3.702.862
7. Chi phí tài chính	22	23	609.265.615	626.916.239
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		609.249.551	626.888.882
8. Chi phí bán hàng	25	24a	867.399.301	800.043.666
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24b	4.742.990.863	5.078.272.897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.805.578.706	1.944.266.846
11. Thu nhập khác	31	25	3.975.434	283.743.973
12. Chi phí khác	32	26	97.351	15.299.449
13. Lợi nhuận khác	40		3.878.083	268.444.524
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	1.809.456.789	2.212.711.370
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	370.910.828	450.594.535
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.438.545.961	1.762.116.835
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.177	1.160
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	1.177	1.160



Trần Trung

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Đinh Châu Tâm Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.809.456.789	2.212.711.370
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	11,12	1.631.461.485	1.931.694.784
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		16.064	27.357
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(1.522.294)	(220.543.417)
- Chi phí lãi vay	06	23	609.249.551	626.888.882
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		4.048.661.595	4.550.778.976
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(755.340.913)	(2.026.062.351)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.659.751.357)	(4.024.254.570)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.224.071.933	5.331.996.551
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(391.987.775)	(552.383.881)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(636.204.826)	(584.754.033)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(411.419.570)	(425.490.626)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(391.379.416)	(559.875.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.026.649.671	1.709.954.400
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(470.902.822)	(2.399.097.892)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	218.181.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	1.522.294	2.361.599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(469.380.528)	(2.178.554.475)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	12.659.457.779	17.405.551.889
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(16.382.443.879)	(16.684.245.547)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.822.986.100)	(378.693.658)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(265.716.957)	(847.293.733)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	541.680.172	1.389.001.262
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(16.064)	(27.357)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	275.947.151	541.680.172



Giám đốc

Trần Trung

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Đinh Châu Tâm Hạnh

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty In Đà Nẵng theo Quyết định số 194/QĐ-UB ngày 08/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3203000537 ngày 17/01/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/05/2015 với mã số doanh nghiệp là 0400101517.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: In ấn

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, in: Sách, báo, tạp chí, tập san, các loại văn hóa phẩm, vé số, giấy tờ quản lý kinh tế xã hội, bao bì các loại, tem nhãn;
- Tư vấn, thiết kế và tạo mẫu;
- Xuất nhập khẩu: Xuất nhập khẩu các loại sản phẩm in, nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Kinh doanh, đại lý: Các loại sách, báo, giấy tờ, vở học sinh, văn phòng phẩm, văn hoá phẩm, đồ dùng mỹ phẩm và tham gia liên kết kinh doanh các loại ấn phẩm khác;
- Nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị in và các loại vật tư ngành in;
- Tư vấn hướng dẫn làm thủ tục xuất bản phẩm;
- Dịch vụ liên quan đến in (Gia công, chế bản, xuất kẽm CTP);
- Dịch vụ: Cho thuê văn phòng, kho và vui chơi, giải trí, phục vụ thiếu nhi.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị hạch toán phụ thuộc là: Chi nhánh Công ty Cổ phần In và Dịch vụ Đà Nẵng tại Quảng Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Đối với hoạt động in ấn: Áp dụng thuế suất 10%;
 - Đối với hoạt động bán sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - Đối với hoạt động bán văn phòng phẩm: Thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	67.866.264	41.421.223
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	208.080.887	500.258.949
Cộng	275.947.151	541.680.172

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Nhóm phiên dịch các giờ Kinh Phụng Vụ	737.087.000	-
Công ty TNHH Nhà nước MTV XSKT Thừa Thiên Huế	355.430.800	272.009.000
Công ty TNHH Nhà nước MTV XSKT Quảng Trị	3.413.736.745	1.839.314.745
Các đối tượng khác	778.671.133	2.345.110.865
Cộng	5.284.925.678	4.456.434.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	8.300.000	-	49.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	32.068	-	-	-
Phải thu khác	112.386.256	-	144.368.479	-
+ <i>Linh mục Nguyễn Ngọc Tinh</i>	52.208.084	-	7.356.064	-
+ <i>Đào Duy Trí</i>	13.700.000	-	18.800.000	-
+ <i>Đối tượng khác</i>	46.478.172	-	118.212.415	-
Cộng	120.718.324	-	193.868.479	-

8. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - <i>Từ 3 năm trở lên</i>	(274.417.300)	(274.417.300)
Cộng	(274.417.300)	(274.417.300)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.113.565.837	-	8.659.222.384	-
Công cụ, dụng cụ	88.740.199	-	98.251.737	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.018.808.698	-	2.839.728.735	-
Thành phẩm	2.679.626.355	-	2.643.786.876	-
Cộng	16.900.741.089	-	14.240.989.732	-

- Tại thời điểm 31/12/2019 không có hàng tồn kho cầm cố thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả.
- Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2019 là 84.870.208 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.696.948	109.910.262
Chi phí Bảo hiểm các loại	4.455.497	8.921.353
Các khoản khác	-	4.166.669
Cộng	19.152.445	122.998.284

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	684.062.196	497.970.398
Chi phí sửa chữa	431.815.553	122.073.737
Cộng	1.115.877.749	620.044.135

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.027.921.548	29.660.561.649	1.061.374.277	303.476.431	42.053.333.905
Đ/tr XDCB h/thành	118.422.727	-	-	-	118.422.727
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.146.344.275	29.660.561.649	1.061.374.277	303.476.431	42.171.756.632
Khấu hao					
Số đầu năm	2.899.592.962	25.073.758.475	794.084.433	126.675.952	28.894.111.822
Khấu hao trong năm	468.674.445	1.058.337.927	53.030.292	43.758.996	1.623.801.660
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.368.267.407	26.132.096.402	847.114.725	170.434.948	30.517.913.482
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	8.128.328.586	4.586.803.174	267.289.844	176.800.479	13.159.222.083
Số cuối năm	7.778.076.868	3.528.465.247	214.259.552	133.041.483	11.653.843.150

- Không có tài sản cố định hữu hình đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay ngân hàng tại ngày 31/12/2019.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 23.408.068.993 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	8.229.841.818	179.572.500	8.409.414.318
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	8.229.841.818	179.572.500	8.409.414.318
Khấu hao			
Số đầu năm	-	171.912.675	171.912.675
Khấu hao trong năm	-	7.659.825	7.659.825
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	179.572.500	179.572.500
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.229.841.818	7.659.825	8.237.501.643
Số cuối năm	8.229.841.818	-	8.229.841.818

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại 420 Lê Duẩn, Phường Chính Gián, TP. Đà Nẵng có nguyên giá 8.229.841.818 đồng, diện tích đất 188,4 m². Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với tài sản này. Hiện nay quyền sử dụng đất này đang dùng để thế chấp khoản các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 179.572.500 đồng.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại giấy Mê Kông	1.228.449.915	-
Doanh nghiệp tư nhân Việt Toàn Quyền	238.590.000	288.211.000
Công ty Cổ phần giấy Phùng Vĩnh Hưng	599.705.683	1.646.445.602
Các đối tượng khác	413.954.840	702.230.835
Cộng	2.480.700.438	2.636.887.437

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Nhóm phiên dịch các giờ Kinh Phụng Vụ	12.023.035.900	4.778.140.800
Tổng hội Hội thánh Tin lành Việt Nam (Miền Bắc)	3.209.072.143	4.336.930.172
Các đối tượng khác	45.500.000	559.129.000
Cộng	15.277.608.043	9.674.199.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	343.332.981	1.552.921.607	1.301.336.818	594.917.770
Thuế TNDN	122.039.798	370.910.828	411.419.570	81.531.056
Thuế thu nhập cá nhân	9.411.424	68.722.222	68.388.710	9.744.936
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	317.469.447	317.469.447	-
Các loại thuế khác	-	8.717.886	8.717.886	-
Cộng	474.784.203	2.318.741.990	2.107.332.431	686.193.762

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Hoa hồng môi giới	85.566.720	101.345.166
Trích trước lãi vay	26.445.608	53.400.883
Cộng	112.012.328	154.746.049

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	12.823.473	51.030.230
Thù lao HĐQT	55.205.842	59.305.842
Tạm ứng	8.823.000	2.865.000
Phải trả khác	83.753.275	74.499.800
Cộng	160.605.590	187.700.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	3.500.000.000	12.659.457.779	15.659.457.779	500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	3.500.000.000	12.659.457.779	15.659.457.779	500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	722.986.100	722.986.100	722.986.100	722.986.100
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	722.986.100	722.986.100	722.986.100	722.986.100
Cộng	4.222.986.100	13.382.443.879	16.382.443.879	1.222.986.100

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	4.157.070.649	-	722.986.100	3.434.084.549
Cộng	4.157.070.649	-	722.986.100	3.434.084.549
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	722.986.100			722.986.100
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.434.084.549			2.711.098.449

Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 01/2017-HĐCVĐĐT-PL01/NHCT480-IN VA DỊCH VỤ ĐÀ NẴNG ngày 03/08/2017 để xây dựng trụ sở công ty tại 420 Lê Duẩn. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho 12 tháng vay đầu tiên là 8,5%/năm và được điều chỉnh ba tháng một lần. Tài sản đảm bảo khoản vay này là tài sản gắn liền với đất tại 420 Lê Duẩn, thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	2.533.979.504	4.244.014.851	18.878.521.538
Tăng trong năm	-	-	-	176.211.683	1.762.116.835	1.938.328.518
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.773.664.194	1.773.664.194
Số dư tại 31/12/2018	<u>11.000.000.000</u>	<u>265.752.500</u>	<u>834.774.683</u>	<u>2.710.191.187</u>	<u>4.232.467.492</u>	<u>19.043.185.862</u>
Số dư tại 01/01/2019	11.000.000.000	265.752.500	834.774.683	2.710.191.187	4.232.467.492	19.043.185.862
Tăng trong năm	-	-	-	143.854.596	1.438.545.961	1.582.400.557
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.609.296.819	1.609.296.819
Số dư tại 31/12/2019	<u>11.000.000.000</u>	<u>265.752.500</u>	<u>834.774.683</u>	<u>2.854.045.783</u>	<u>4.061.716.634</u>	<u>19.016.289.600</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	2.200.000.000	2.200.000.000
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	3.410.000.000	3.410.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5.390.000.000	5.390.000.000
Cộng	<u>11.000.000.000</u>	<u>11.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	11.000.000.000	11.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.100.000.000	1.100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.232.467.492	4.244.014.851
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	1.438.545.961	1.762.116.835
Phân phối lợi nhuận	1.609.296.819	1.773.664.194
- Phân phối lợi nhuận năm trước	1.321.587.627	1.333.134.986
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	221.587.627	233.134.986
+ Chia cổ tức	1.100.000.000	1.100.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	287.709.192	440.529.208
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	143.854.596	176.211.683
+ Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	143.854.596	176.211.683
+ Thù lao Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát	-	88.105.842
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	4.061.716.634	4.232.467.492

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 và tạm phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2019.

f. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 30/03/2019 đã quyết định trả cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10% (tương ứng 1.100.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã tiến hành chi trả số cổ tức này trong năm 2019.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu dịch vụ in	37.796.286.452	37.467.944.891
Doanh thu khác	1.213.111.390	1.023.933.097
Cộng	39.009.397.842	38.491.877.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn thành phẩm in ấn	30.882.300.696	29.990.506.223
Giá vốn khác	105.079.368	55.574.979
Cộng	30.987.380.064	30.046.081.202

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.522.294	2.361.599
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	658.944
Chiết khấu thanh toán	1.694.413	682.319
Cộng	3.216.707	3.702.862

23. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	609.249.551	626.888.882
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm	16.064	27.357
Cộng	609.265.615	626.916.239

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí hoa hồng, môi giới	408.866.994	429.235.038
Chi phí vận chuyển bốc vác	281.826.277	281.314.112
Chi phí vật liệu bán hàng	52.067.448	70.753.855
Các khoản khác	124.638.582	18.740.661
Cộng	867.399.301	800.043.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền lương	2.553.803.153	2.202.000.568
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.844.965	377.006.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.217.657	726.440.731
Chi phí tiếp khách	294.043.901	361.851.329
Các khoản khác	1.429.081.187	1.410.974.193
Cộng	4.742.990.863	5.078.272.897

25. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	218.181.818
Các khoản khác	3.975.434	65.562.155
Cộng	3.975.434	283.743.973

26. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Phạt chậm nộp thuế	97.351	3.307.077
Phạt kê khai sai và vi phạm hành chính	-	11.992.372
Cộng	97.351	15.299.449

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.809.456.789	2.212.711.370
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	45.097.351	40.261.307
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	45.097.351	40.261.307
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.854.554.140	2.252.972.677
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	370.910.828	450.594.535
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	370.910.828	450.594.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.438.545.961	1.762.116.835
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(143.854.596)	(485.905.152)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	143.854.596	485.905.152
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.294.691.365	1.276.211.683
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.177	1.160

Lãi cơ bản năm 2018 thay đổi do Công ty thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 30/03/2019.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.018.230.773	19.416.936.954
Chi phí nhân công	11.960.926.304	11.326.612.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.631.461.485	1.931.694.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.739.436.551	1.398.910.846
Chi phí khác bằng tiền	2.519.241.113	2.198.458.240
Cộng	37.869.296.226	36.272.613.723

30. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	12.659.457.779	17.405.551.889
Cộng	12.659.457.779	17.405.551.889

31. Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	16.382.443.879	16.684.245.547
Cộng	16.382.443.879	16.684.245.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo khu vực địa lý.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau (xem trang sau):

CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ DỊCH VỤ ĐÀ NẴNG

420 Lê Duẩn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Đà Nẵng (Văn phòng)		Quảng Nam (Chi nhánh)		Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bộ phận	36.264.907.861	35.700.978.199	2.744.489.981	2.790.899.789	39.009.397.842	38.491.877.988
Chi phí bộ phận	33.935.351.902	33.270.734.258	2.662.418.326	2.653.663.507	36.597.770.228	35.924.397.765
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	2.329.555.959	2.430.243.941	82.071.655	137.236.282	2.411.627.614	2.567.480.223
<i>Chi phí lãi vay thuần</i>	<i>(604.367.402)</i>	<i>(620.429.150)</i>	<i>(3.359.855)</i>	<i>(4.098.133)</i>	<i>(607.727.257)</i>	<i>(624.527.283)</i>
<i>Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính khác</i>	<i>1.678.349</i>	<i>1.313.906</i>	-	-	<i>1.678.349</i>	<i>1.313.906</i>
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(602.689.053)	(619.115.244)	(3.359.855)	(4.098.133)	(606.048.908)	(623.213.377)
<i>Thu nhập khác</i>	<i>3.975.434</i>	<i>283.743.973</i>	-	-	<i>3.975.434</i>	<i>283.743.973</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>97.351</i>	<i>15.299.449</i>	-	-	<i>97.351</i>	<i>15.299.449</i>
Lãi (lỗ) hoạt động khác	3.878.083	268.444.524	-	-	3.878.083	268.444.524
	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	<u>1.730.744.989</u>	<u>2.079.573.221</u>	<u>78.711.800</u>	<u>133.138.149</u>	<u>1.809.456.789</u>	<u>2.212.711.370</u>
Khấu hao	1.631.461.485	1.931.694.784	-	-	1.631.461.485	1.931.694.784
Tài sản cố định tăng trong năm	118.422.727	-	-	-	118.422.727	8.267.813.583
	-	-	-	-	-	-
Tại ngày	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
- Tài sản ngắn hạn	21.793.210.116	18.749.600.224	533.857.271	531.953.753	22.327.067.387	19.281.553.977
- Tài sản dài hạn	20.999.562.717	22.016.767.861	-	-	20.999.562.717	22.016.767.861
Tổng tài sản	<u>42.792.772.833</u>	<u>40.766.368.085</u>	<u>533.857.271</u>	<u>531.953.753</u>	<u>43.326.630.104</u>	<u>41.298.321.838</u>
- Nợ ngắn hạn	21.065.384.784	18.289.097.674	533.857.271	531.953.753	21.599.242.055	18.821.051.427
- Nợ dài hạn	2.711.098.449	3.434.084.549	-	-	2.711.098.449	3.434.084.549
Tổng nợ phải trả	<u>23.776.483.233</u>	<u>21.723.182.223</u>	<u>533.857.271</u>	<u>531.953.753</u>	<u>24.310.340.504</u>	<u>22.255.135.976</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.480.700.438	-	2.480.700.438
Chi phí phải trả	112.012.328	-	112.012.328
Vay và nợ thuê tài chính	1.222.986.100	2.711.098.449	3.934.084.549
Phải trả khác	138.959.117	-	138.959.117
Cộng	3.954.657.983	2.711.098.449	6.665.756.432

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.636.887.437	-	2.636.887.437
Chi phí phải trả	154.746.049	-	154.746.049
Vay và nợ thuê tài chính	4.222.986.100	3.434.084.549	7.657.070.649
Phải trả khác	133.805.642	-	133.805.642
Cộng	7.148.425.228	3.434.084.549	10.582.509.777

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	275.947.151	-	275.947.151
Phải thu khách hàng	5.010.508.378	-	5.010.508.378
Phải thu khác	112.386.256	-	112.386.256
Cộng	5.398.841.785	-	5.398.841.785

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	541.680.172	-	541.680.172
Phải thu khách hàng	4.182.017.310	-	4.182.017.310
Phải thu khác	144.368.479	-	144.368.479
Cộng	4.868.065.961	-	4.868.065.961

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Đà Nẵng	Bán hàng	299.239.696	509.168.021

c. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

	Năm 2019	Năm 2018
Thù lao Hội đồng quản trị	90.000.000	88.105.842
Thu nhập của Ban giám đốc	704.570.860	630.191.487

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Trần Trung

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng

Đinh Châu Tâm Hạnh

Người lập biểu

Đinh Châu Tâm Hạnh